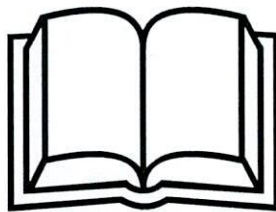


TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2023



HÀ TĨNH, NĂM 2023

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	01 - 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh Báo cáo tài chính	05 - 23



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		335.254.921.517	140.476.924.949
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	1.402.149.613	882.790.079
111	1. Tiền		1.402.149.613	882.790.079
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		5.850.558.628	5.747.990.745
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.850.558.628	5.747.990.745
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		195.762.811.460	93.122.876.897
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	04	183.420.359.702	85.301.692.577
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		648.691.003	749.477.483
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	05	11.693.760.755	7.071.706.837
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	06	128.794.457.850	37.757.502.096
141	1. Hàng tồn kho		129.712.972.707	37.757.502.096
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(918.514.857)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.444.943.966	2.965.765.132
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	118.299.837	25.516.129
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.321.744.456	2.363.397.031
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	4.899.673	576.851.972
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		210.507.211.089	211.886.351.870
220	II. Tài sản cố định		155.474.007.243	163.213.569.785
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	143.762.015.962	151.277.180.964
222	- Nguyên giá		349.383.033.079	346.969.179.221
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(205.621.017.117)	(195.691.998.257)
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	11.711.991.281	11.936.388.821
228	- Nguyên giá		12.393.801.609	12.393.801.609
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(681.810.328)	(457.412.788)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		998.447.674	998.447.674
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	07	998.447.674	998.447.674
260	VI. Tài sản dài hạn khác		54.034.756.172	47.674.334.411
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	52.974.081.034	46.613.659.273
268	4. Tài sản dài hạn khác		1.060.675.138	1.060.675.138
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		545.762.132.606	352.363.276.819

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		363.864.586.409	172.845.404.695
310	I. Nợ ngắn hạn		355.711.033.675	161.678.351.961
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	289.382.933.274	120.452.996.730
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.258.519.448	1.776.126.096
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	23.969.476.951	8.862.591.957
314	4. Phải trả người lao động		9.599.030.806	7.862.766.214
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.547.573.666	765.307.228
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	15	17.585.031.034	10.378.630.740
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	8.263.000.000	4.334.595.000
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	4.706.000.000
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.105.468.496	2.539.337.996
330	II. Nợ dài hạn		8.153.552.734	11.167.052.734
337	7. Phải trả dài hạn khác	15	3.000.000.000	3.000.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	5.153.552.734	8.167.052.734
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		181.897.546.197	179.517.872.124
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	181.897.546.197	179.517.872.124
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		124.996.120.000	124.996.120.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		124.996.120.000	124.996.120.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		35.713.389.298	33.612.359.224
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.188.036.899	20.909.392.900
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.526.556.826	576.817.715
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		14.661.480.073	20.332.575.185
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		545.762.132.606	352.363.276.819

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Bùi Đức Duy

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2023

Giám đốc



Hoàng Nguyên Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	2.750.540.956.414	2.612.000.531.679
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	103.555.047	69.128.063
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	2.750.437.401.367	2.611.931.403.616
11	4. Giá vốn hàng bán	20	2.671.866.433.148	2.540.979.099.431
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		78.570.968.219	70.952.304.185
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.699.720.281	2.091.293.548
22	7. Chi phí tài chính	22	1.065.683.788	898.191.424
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.065.683.788	898.191.424
24	8. Chi phí bán hàng	23	62.237.054.869	49.195.490.764
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	5.611.971.883	7.074.023.663
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.355.977.960	15.875.891.882
31	11. Thu nhập khác	25	4.871.069.446	1.563.421.707
32	12. Chi phí khác	26	159.886.363	145.638.000
40	13. Lợi nhuận khác		4.711.183.083	1.417.783.707
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.067.161.043	17.293.675.589
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	1.405.680.970	1.619.434.027
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>14.661.480.073</u>	<u>15.674.241.562</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1.173	1.254

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Bùi Đức Duy

Lập ngày 13 tháng 10 năm 2023

Giám đốc



Hoàng Nguyên Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	2.750.540.956.414	2.612.000.531.679
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	103.555.047	69.128.063
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	2.750.437.401.367	2.611.931.403.616
11	4. Giá vốn hàng bán	20	2.671.866.433.148	2.540.979.099.431
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		78.570.968.219	70.952.304.185
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.699.720.281	2.091.293.548
22	7. Chi phí tài chính	22	1.065.683.788	898.191.424
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.065.683.788	898.191.424
24	8. Chi phí bán hàng	23	62.237.054.869	49.195.490.764
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	5.611.971.883	7.074.023.663
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.355.977.960	15.875.891.882
31	11. Thu nhập khác	25	4.871.069.446	1.563.421.707
32	12. Chi phí khác	26	159.886.363	145.638.000
40	13. Lợi nhuận khác		4.711.183.083	1.417.783.707
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.067.161.043	17.293.675.589
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	1.405.680.970	1.619.434.027
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		14.661.480.073	15.674.241.562
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1.173	1.254

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Bùi Đức Duy

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2023

Giám đốc



Hoàng Nguyên Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III/2023	Quý III/2022	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	1.061.733.049.543	983.595.605.056	2.750.540.956.414	2.612.000.531.679
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	43.342.033	21.539.064	103.555.047	69.128.063
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 2)	10	19	1.061.689.707.510	983.574.065.992	2.750.437.401.367	2.611.931.403.616
4. Giá vốn hàng bán	11	20	1.029.457.923.516	984.365.650.172	2.671.866.433.148	2.540.979.099.431
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	21	32.231.783.994	(791.584.180)	78.570.968.219	70.952.304.185
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	573.236.925	893.543.591	1.699.720.281	2.091.293.548
7. Chi phí tài chính	22	22	303.291.113	250.472.547	1.065.683.788	898.191.424
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		303.291.113	250.472.547	1.065.683.788	898.191.424
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24	23	-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	24	23.716.653.960	7.981.709.389	62.237.054.869	49.195.490.764
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	1.765.572.125	(2.807.560.440)	5.611.971.883	7.074.023.663
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+2)	30	30	7.019.503.721	(5.322.662.085)	11.355.977.960	15.875.891.882
12. Thu nhập khác	31	25	-	251.218.160	4.871.069.446	1.563.421.707
13. Chi phí khác	32	26	25.509.091	48.486.000	159.886.363	145.638.000
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	40	(25.509.091)	202.732.160	4.711.183.083	1.417.783.707
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	50	6.993.994.630	(5.119.929.925)	16.067.161.043	17.293.675.589
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	(0)	(511.199.714)	1.405.680.970	1.619.434.027
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	60	6.993.994.630	(4.608.730.211)	14.661.480.073	15.674.241.562
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	28	560	(368)	1.173	1.254
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Phuong

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Am Shuy

Bùi Đức Duy



Lập ngày 15 tháng 10 năm 2023

Giám đốc

Hoàng Nguyễn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2023 VND	9 tháng đầu năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		16.067.161.043	17.293.675.589
	2. Điều chỉnh cho các khoản		12.136.609.196	9.731.974.199
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11.852.130.832	10.925.076.323
03	- Các khoản dự phòng		918.514.857	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.699.720.281)	(2.091.293.548)
06	- Chi phí lãi vay		1.065.683.788	898.191.424
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		28.203.770.239	27.025.649.788
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(73.106.387.687)	(21.763.393.675)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.735.034.172.638	30.864.591.558
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(97.137.154.047)	(8.642.990.860)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(6.453.205.469)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.085.464.246)	(904.494.525)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(828.828.998)	(3.326.595.645)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		299.048.479.679	2.557.797.086
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.884.161.726.151)	(18.593.769.579)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(486.344.042)	7.216.794.148
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(2.590.347.661)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		91.135.442	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		91.135.442	(2.590.347.661)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		265.229.329.750	159.708.488.440
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(264.314.424.750)	(163.008.127.463)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(119.741.100)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		914.905.000	(3.419.380.123)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		519.696.400	1.207.066.364
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		882.453.213	129.506.744
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	1.402.149.613	1.336.573.108

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Bùi Đức Duy



Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2023

Giám đốc

Hoàng Nguyên Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được thành lập theo Nghị quyết số 1625/NQ-DKVN ngày 29/05/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3000413193 ngày 20/07/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 01/04/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 417 Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 124.996.120.000 đồng; tương đương 12.499.612 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Kinh doanh xăng dầu;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, chi tiết: Tồn chứa xăng dầu, Cho thuê kho, cảng xăng dầu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa, chi tiết: Vận chuyển xăng dầu bằng đường bộ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê kho, cảng xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển (bao gồm dịch vụ cung ứng tàu biển).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Quảng Bình;	Đường Phạm Văn Đồng, Tổ dân phố Diêm Thượng, Phường Đức Ninh Đông, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam.	Kinh doanh xăng dầu.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Nghệ An.	Xóm 11, Xã Quỳnh Tam, Huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.	Kinh doanh xăng dầu.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất không thời hạn tại các Cửa hàng xăng dầu Quảng Tùng, Quỳnh Tam, Bình Lộc và Cửa hàng xăng dầu Kỳ Văn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02/KKT ngày 21/02/2008 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh cho dự án "Xây dựng tổng kho Xăng dầu Vũng Áng của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng": Được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Từ năm 2015, Công ty bắt đầu thực hiện nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất áp dụng là 5%.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	198.183.183	119.046.333
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	112.966.430	113.743.746
Tiền đang chuyển	1.091.000.000	650.000.000
	1.402.149.613	882.790.079

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	5.850.558.628	5.850.558.628	5.747.990.745	5.747.990.745
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.850.558.628	5.850.558.628	5.747.990.745	5.747.990.745
	5.850.558.628	5.850.558.628	5.747.990.745	5.747.990.745

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	183.420.359.702	85.301.692.577
- Công ty TNHH Phú Hải	8.704.737.467	8.796.577.157
- Công ty TNHH thương mại Quy Hương	7.978.475.929	7.970.218.118
- Công ty TNHH TM tổng hợp Minh Khiêm	5.974.713.994	5.736.245.794
- Công Ty TNHH Thương mại Tổng Hợp Hà Vy	4.858.380.826	2.998.793.900
- Công Ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Và Vận Tải Á Đông	4.794.812.692	2.221.384.872
- CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DƯƠNG ĐÔNG	20.666.476.300	
- CN Tổng Cty Điện lực dầu khí Việt Nam, Cty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	51.063.572.824	9.786.839.986
- Các khoản phải thu khách hàng khác	79.379.189.670	47.791.632.750
	183.420.359.702	85.301.692.577

	Mối quan hệ	30/09/2023	01/01/2023
		VND	VND
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	15.868.758	9.885.830
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ	586.678.400	79.199.973
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ	163.639.072	873.052.792
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ	23.857.939	368.702.277
- Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	Cùng Công ty mẹ	193.687.621	65.019.822
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí PVOil Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	8.364.914	-
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	138.245.510	17.561.932
		1.130.342.214	1.413.422.626

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	11.693.760.755	-	7.071.706.837	-
- Tạm ứng	342.736.700	-	173.698.000	-
- Phải thu các Cửa hàng về tiền bán hàng	3.318.430.243	-	3.666.344.138	-
- Phải thu khách hàng về tiền bán hàng	8.024.182.295	-	2.095.433.197	-
PVOIL Easy				
- Phải thu khác	8.411.517	-	1.136.231.502	-
	11.693.760.755	-	7.071.706.837	-

6. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng hóa	129.712.972.707	-	37.757.502.096	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(918.514.857)	-	-	-
	128.794.457.850	-	37.757.502.096	-

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	998.447.674	998.447.674
<i>Công trình Cửa hàng xăng dầu Kỳ Tân</i>	<i>520.173.321</i>	<i>520.173.321</i>
<i>Công trình Cửa hàng xăng dầu Kỳ Trinh</i>	<i>478.274.353</i>	<i>478.274.353</i>
	998.447.674	998.447.674

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý, cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	223.032.049.718	102.249.165.316	20.279.501.866	1.408.462.322	346.969.179.222
- Mua trong kỳ	1.599.650.401	2.051.600.000	461.317.889	-	4.112.568.290
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	1.072.555.796	626.158.636	-	-	1.698.714.432
- Giảm khác	1.072.555.796	626.158.636	-	-	1.698.714.432
Số dư cuối kỳ	221.959.493.922	104.926.923.952	20.279.501.866	1.408.462.322	349.383.033.080
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	113.675.257.538	68.925.052.911	11.976.043.677	1.115.644.133	195.691.998.259
- Khấu hao trong kỳ	6.965.923.503	3.829.869.178	778.992.936	52.947.675	11.627.733.292
Số giảm trong kỳ	1.072.555.796	626.158.636	-	-	1.698.714.432
- Giảm khác	1.072.555.796	626.158.636	-	-	1.698.714.432
Số dư cuối kỳ	119.568.625.245	72.128.763.453	12.755.036.613	1.168.591.808	205.621.017.119
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	109.356.792.180	33.324.112.405	8.303.458.189	292.818.189	151.277.180.963
Tại ngày cuối kỳ	102.390.868.677	32.798.160.499	7.524.465.253	239.870.514	143.762.015.961

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.635.917.979	1.757.883.630	12.393.801.609
- Chi phí nâng cấp phần mềm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.635.917.979	1.757.883.630	12.393.801.609
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	457.412.788	457.412.788
- Khấu hao trong kỳ	-	224.397.540	224.397.540
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	681.810.328	681.810.328
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10.635.917.979	1.300.470.842	11.936.388.821
Tại ngày cuối kỳ	10.635.917.979	1.076.073.302	11.711.991.281

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất không thời hạn tại các Cửa hàng xăng dầu Quảng Tùng, Quỳnh Tam, Bình Lộc và Kỳ Văn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	118.299.837	25.516.129
- Các khoản khác	118.299.837	25.516.129
b) Dài hạn	52.974.081.034	46.613.659.273
Tiền thuê đất tại phường Đức Ninh Đông, TP. Đồng Hới (1)	8.382.720.000	8.524.800.000
Chi phí thuê Cửa hàng xăng dầu	29.724.231.024	21.168.786.738
Chi phí thuê xe	3.094.913.978	2.395.913.978
Tiền thuê đất tại CHXD Số 417, đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh (1)	3.342.777.103	3.411.307.841
Tiền thuê đất tại CHXD Xuân An (1)	1.138.450.526	1.171.502.316
Chi phí sửa chữa tài sản	4.781.607.056	7.139.891.476
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại CHXD (3)	1.594.337.095	1.638.590.152
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	31.864.583
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho Vũng Áng (2)	602.769.750	602.769.750
Chi phí khác	312.274.502	528.232.438
	53.092.380.871	46.639.175.402

(*) Giá trị đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho của Công ty được trừ dần vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư của Ban quản lý kinh tế Vũng Áng ngày 21/12/2008. Tuy nhiên, Công ty được miễn tiền thuê đất trong 15 năm đầu hoạt động nên khoản chi phí này sẽ được trừ dần vào năm thứ 16.

11. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong năm		30/09/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	-	-	265.229.329.750	260.984.329.750	4.245.000.000	4.245.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh</i>	-	-	<i>10.198.000.000</i>	<i>10.198.000.000</i>	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Tĩnh</i>	-	-	<i>255.031.329.750</i>	<i>250.786.329.750</i>	<i>4.245.000.000</i>	<i>4.245.000.000</i>
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	4.334.595.000	4.334.595.000	3.013.500.000	3.330.095.000	4.018.000.000	4.018.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh</i> ⁽¹⁾	3.474.595.000	3.474.595.000	2.368.500.000	2.685.095.000	3.158.000.000	3.158.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Hà Tĩnh</i> ⁽²⁾	860.000.000	860.000.000	645.000.000	645.000.000	860.000.000	860.000.000
	4.334.595.000	4.334.595.000	268.242.829.750	264.314.424.750	8.263.000.000	8.263.000.000
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	8.167.052.734	8.167.052.734	-	3.013.500.000	5.153.552.734	5.153.552.734
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh</i> ⁽¹⁾	5.266.226.534	5.266.226.534	-	2.368.500.000	2.897.726.534	2.897.726.534
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh</i> ⁽¹⁾	2.900.826.200	2.900.826.200	-	645.000.000	2.255.826.200	2.255.826.200
	8.167.052.734	8.167.052.734	-	3.013.500.000	5.153.552.734	5.153.552.734

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	289.382.933.274	289.382.933.274	119.909.972.119	119.909.972.119
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	287.346.711.442	287.346.711.442	115.492.424.643	115.492.424.643
- Phải trả các đối tượng khác	2.036.221.832	2.036.221.832	4.417.547.476	4.417.547.476
	289.382.933.274	289.382.933.274	119.909.972.119	119.909.972.119

Mối quan hệ	30/09/2023		01/01/2023		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND	
b) Phải trả người bán là các bên liên quan					
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty mẹ	287.346.711.442	287.346.711.442	115.492.424.643	115.492.424.643
- Tổng công ty thương mại kỹ thuật và đầu tư - CTCP	Cùng Công ty mẹ	532.810	532.810	-	-
- Công ty CP Xăng dầu đầu khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	911.866	911.866		
'- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Cùng Công ty mẹ	399.790	399.790	-	-
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	261.623.985	261.623.985	-	-
"- CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XNK THỦ ĐỨC	Cùng Công ty mẹ	286.557.322	286.557.322		
'- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ				
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL	Cùng Công ty mẹ	501.525.987	501.525.987		
		288.398.263.202	288.398.263.202	115.492.424.643	115.492.424.643

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	48.349.914	16.179.640.468	16.179.706.327	16.179.706.327	-	-	48.284.055	-	-	-	48.284.055
Thuế thu nhập doanh nghiệp	576.851.972	-	1.732.128.337	828.828.998	828.828.998	-	-	326.447.367	-	-	-	326.447.367
Thuế thu nhập cá nhân	-	16.591.775	624.658.523	646.149.971	646.149.971	4.899.673	4.899.673	-	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	8.797.650.267	187.133.949.314	172.010.406.685	172.010.406.685	-	-	23.921.192.896	-	-	-	23.921.192.896
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	460.583.436	460.583.436	460.583.436	-	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	36.000.000	36.000.000	36.000.000	-	-	-	-	-	-	-
	576.851.972	8.862.591.956	206.166.960.078	190.161.675.417	190.161.675.417	4.899.673	4.899.673	24.295.924.318				24.295.924.318

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí thuê xe	315.086.503	315.086.503
Chi phí thuê CHXD	387.702.498	154.500.000
Chi phí sửa chữa tài sản	-	76.908.182
Chi phí hỗ trợ vận chuyển quý III/2022	743.537.909	-
Chi phí khác	101.246.756	218.812.543
	1.547.573.666	765.307.228

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	17.585.031.034	10.378.630.740
- Tài sản thừa chờ xử lý (*)	818.483.215	-
- Kinh phí công đoàn	195.793.484	184.301.986
- Cổ tức phải trả	7.751.192.410	4.161.874.535
Phải trả phải, nộp tiền bán hàng PVOIL Easy	7.208.296.577	4.794.025.037
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	74.056.037	452.579.017
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	2.574.116.320	1.964.341.370
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.406.797.500	965.552.330
+ CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XNK THỦ ĐỨC	109.789.530	118.343.960
+ Công ty cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	41.186.270	89.618.110
+ Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí Nam Định	22.629.650	44.521.740
+ Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	69.296.720	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	176.017.060	671.506.620
+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	121.619.040	-
+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.437.326.050	-
+ Các đơn vị thành viên khác	175.462.400	487.561.890
Phải trả khác	1.611.265.348	1.238.429.182
b) Dài hạn		
Nhận kỹ quỹ, ký cược (1)	3.000.000.000	3.000.000.000
	20.585.031.034	13.378.630.740

(*): Đây là giá trị mặt hàng xăng, dầu thừa khi thực hiện kiểm kê hàng tháng đối với lượng hàng nhận gửi tại Tổng kho xăng dầu Vũng Áng. Khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi Hội đồng Quản trị Công ty họp xử lý và thống nhất với các bên có liên quan.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	124.996.120.000	30.000.000.000	-	27.641.941.525	182.638.061.525
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Điều chỉnh theo KLKTNN	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	20.332.575.185	20.332.575.185
Giảm khác	-	-	-	(4.703.346.586)	(4.703.346.586)
Phân phối lợi nhuận	-	3.612.359.224	-	(22.361.777.224)	(18.749.418.000)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	124.996.120.000	33.612.359.224	-	20.909.392.900	179.517.872.124
Số dư đầu năm nay	124.996.120.000	33.612.359.224	-	20.909.392.900	179.517.872.124
Lãi trong kỳ này	-	-	-	14.661.480.073	14.661.480.073
Phân phối lợi nhuận	-	2.101.030.074	-	-	2.101.030.074
Điều chỉnh khác	-	-	-	14.382.836.074	14.382.836.074
Số dư cuối kỳ này	124.996.120.000	35.713.389.298	-	21.188.036.899	181.897.546.197

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	70.625.000.000	56,50%	70.625.000.000	56,5%
Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc	12.480.000.000	9,98%	12.480.000.000	9,98%
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	12.500.000.000	10,00%	12.500.000.000	10,0%
Vốn góp của Cổ đông khác	29.391.120.000	23,51%	29.391.120.000	23,5%
	124.996.120.000	100%	124.996.120.000	100,0%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng đầu năm 2023 VND	9 tháng đầu năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	124.996.120.000	124.996.120.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	124.996.120.000	124.996.120.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.499.612	12.499.612
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.499.612	12.499.612
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.499.612	12.499.612
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.499.612	12.499.612
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.499.612	12.499.612
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	35.713.389.298	33.612.359.224
	35.713.389.298	33.612.359.224

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu năm 2023 VND	9 tháng đầu năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng	2.722.195.325.710	2.587.938.181.962
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.345.630.704	24.062.349.717
	2.750.540.956.414	2.612.000.531.679

	Mối quan hệ	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan			
- Tổng Công ty dầu Việt Nam	Công ty mẹ	9.139.544.775	13.585.550.131
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	120.857.565	190.551.309
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ	6.482.651.922	9.869.769
- Công ty CP xăng dầu dầu khí Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	13.446.118.084	87.371.185
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Cùng Công ty mẹ	5.958.000	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ	26.558.192.731	4.861.376.434
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Cùng Công ty mẹ	9.930.000	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ	2.355.910.273	1.060.389.422
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Cùng Công ty mẹ	4.810.318.999	28.360.501
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	683.795.610	12.227.033
- Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	Cùng Công ty mẹ	838.522.369	235.026.706
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Cùng Công ty mẹ	673.070	1.113.476.756
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Cùng Công ty mẹ		
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Cùng Công ty mẹ	13.555.283	27.743.643
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Mê Kông	Cùng Công ty mẹ	2.592.271	47.390
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	4.679.264	
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	386.583.671	
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ	845.455	856.363
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Cùng Công ty mẹ	1.029.683	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Cùng Công ty mẹ		212.084.172
		64.861.759.025	21.424.930.814

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	103.555.047	69.128.063
	103.555.047	69.128.063

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	2.722.091.770.663	2.587.869.053.899
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	28.345.630.704	24.062.349.717
	2.750.437.401.367	2.611.931.403.616

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.646.917.613.320	2.521.744.153.137
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24.948.819.828	19.234.946.294
	2.671.866.433.148	2.540.979.099.431

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	91.135.242	214.125.899
Tiền thưởng TCT do thanh toán sớm	1.608.585.039	1.877.167.649
	1.699.720.281	2.091.293.548

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.065.683.788	898.191.424
Chi phí lãi chậm nộp tiền hàng với Tổng Công ty	-	-
	1.065.683.788	898.191.424

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.818.143.525	15.859.810.063
Chi phí nhân công	5.708.932.155	5.388.879.384
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.127.200.409	17.389.487.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.582.778.780	10.557.313.677
Chi phí khác bằng tiền		
	62.237.054.869	49.195.490.764

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	791.066.413	2.109.839.420
Chi phí khấu hao tài sản cố định	109.656.081	118.344.435
Chi phí dự phòng		-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	178.511.000	3.093.711.753
Chi phí khác bằng tiền	4.532.738.389	1.752.128.055
	5.611.971.883	7.074.023.663

25. THU NHẬP KHÁC

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập khác	4.871.069.446	1.563.421.707
	4.871.069.446	1.563.421.707

26. CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí khác	159.886.363	145.638.000
	159.886.363	145.638.000

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	16.067.161.043	17.293.675.589
Các khoản điều chỉnh tăng	134.377.272	144.000.000
+ Thuế hàng biếu tặng	23.377.272	-
+ Thù lao cho thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh	111.000.000	144.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	16.201.538.315	17.437.675.589
Thu nhập hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi	2.905.518.447	12.454.007.270
Thu nhập hoạt động khác không được ưu đãi (*)	13.296.019.868	4.983.668.319
Chi phí thuế TNDN hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi	145.275.922	622.700.364
Chi phí thuế TNND hoạt động khác không được ưu đãi	2.659.203.974	996.733.664
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.804.479.896	1.619.434.027
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(576.851.972)	1.181.144.609
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	502.381.631	3.326.595.645
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.725.246.293	(526.017.009)

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	14.661.480.073	15.674.241.562
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14.661.480.073	15.674.241.562
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.499.612	12.499.612
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.173	1.254

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	20.609.209.938	17.969.649.483
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.818.588.236	5.507.223.819
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.305.711.409	20.650.004.133
Chi phí khác bằng tiền	23.115.517.169	12.309.441.732
	67.849.026.752	56.436.319.167

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.402.149.613	-	882.790.079	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	195.114.120.457	-	92.373.399.414	-
Cộng	196.516.270.070	-	93.256.189.493	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	13.416.552.734	12.501.647.734
Phải trả người bán, phải trả khác	309.967.964.308	133.831.627.470
Chi phí phải trả	1.547.573.666	765.307.228
Cộng	324.932.090.708	147.098.582.432

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.402.149.613	-	-	1.402.149.613
Phải thu khách hàng, phải thu khác	195.114.120.457	-	-	195.114.120.457
Cộng	196.516.270.070	-	-	196.516.270.070
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	882.790.079	-	-	882.790.079
Phải thu khách hàng, phải thu khác	92.373.399.414	-	-	92.373.399.414
Cộng	93.256.189.493	-	-	93.256.189.493

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2023				
Vay và nợ	8.263.000.000	5.153.552.734	-	13.416.552.734
Phải trả người bán, phải trả khác	306.967.964.308	3.000.000.000	-	309.967.964.308
Chi phí phải trả	1.547.573.666	-	-	1.547.573.666
Cộng	316.778.537.974	8.153.552.734	-	324.932.090.708
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	4.334.595.000	8.167.052.734	-	12.501.647.734
Phải trả người bán, phải trả khác	130.831.627.470	3.000.000.000	-	133.831.627.470
Chi phí phải trả	765.307.228	-	-	765.307.228
Cộng	135.931.529.698	11.167.052.734	-	147.098.582.432

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ 3 tỉnh là Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính năm 2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán An Việt kiểm toán và báo cáo tài chính soát xét 9 tháng đầu năm 2022 của công ty.

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Bùi Đức Duy

Giám đốc



Hoàng Nguyên Thanh